

Bản án số: 23/2026/DS-PT

Ngày 13 - 01 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang;

Ông Nguyễn Đình Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 555/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 288/2025/DS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân vực 1 - Đồng Nai bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 602/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị G, sinh năm 1943; Căn cước công dân số: 03614300573X; nơi cư trú: Số F, Tổ C, Khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền của bà G (văn bản ủy quyền ngày 09/6/2025): Ông Trương Lê Minh T, sinh năm 1974; Căn cước công dân số: 07507400888X; địa chỉ: Số F, Đường I, Khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai); số điện thoại: 0906 810 222;

có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1961; Căn cước công dân số: 00116103300X; địa chỉ: Số C, Tổ B, Khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 (văn bản ủy quyền ngày 12/7/2025): Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1997; Căn cước công dân số: 04019701085X; nơi đăng ký thường trú: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là xã X, tỉnh Nghệ An); nơi cư trú: Tổ G, Khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Vũ Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Phạm Thị G có yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà G và bà T1 có quan hệ hàng xóm, bạn bè với nhau. Bắt đầu từ năm 2015, bà G có cho bà T1 vay nhiều lần; những lần trước đây, bà G cho bà T1 vay tiền đều viết giấy vay và bà T1 đã trả hết số tiền vay. Đối với giấy vay tiền năm 2022 bà T1 vay 500.000.000 đồng để sửa nhà và đã trả hết số tiền này.

Sau đó, bà T1 tiếp tục vay tổng số tiền 1.950.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 15-4-2024. Do bà T1 gặp khó khăn, nên bà G không lấy tiền lãi của bà T1 mà chỉ lấy tiền gốc. Kể từ ngày vay 15-4-2024 đến nay, bà T1 đã trả được cho bà G 08 tháng nợ gốc với số tiền 24.000.000 đồng. Trong đó có 05 tháng trả tiền mặt cho bà G, 03 tháng chuyển qua tài khoản của bà N với số tiền 9.000.000 đồng, như sao kê tài khoản bà T1 cung cấp cho Tòa án.

Nay bà G khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền 1.926.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

2. Bị đơn bà Vũ Thị T1 trình bày:

Bà T1 vay tiền của bà G nhiều lần với tổng số tiền 500.000.000 đồng. Do bà T1 không có tiền trả cho bà G nên ngày 15-4-2024, bà G gọi bà T1 đến nhà và yêu cầu bà T1 viết giấy nhận nợ. Theo đó, bà T1 tự viết giấy nhận nợ ngày 15-4-2024 với tổng số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và cộng lãi thành số tiền 1.950.000.000 đồng.

Quá trình vay bà T1 đã trả cho bà G được 11 tháng là 33.000.000 đồng; trong đó, 08 tháng trả bằng tiền mặt nhưng không có giấy tờ biên nhận trả tiền,

còn 03 tháng bà T1 trả cho bà G bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản của bà N với số tiền 9.000.000 đồng như sao kê tài khoản bà T1 cung cấp cho Tòa án. Do bà T1 gặp khó khăn nên khoảng tháng 3-2025, bà T1 không có tiền trả cho bà G.

Nay bà G khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền số tiền 1.926.000.000 đồng thì bà T1 không đồng ý. Bà T1 đồng ý trả số tiền nợ gốc là 467.000.000 đồng.

Tại cấp sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Theo giấy vay tiền không thỏa thuận thời hạn trả, nguyên đơn chưa thông báo về việc trả tiền nên chưa đủ điều kiện khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của nguyên đơn có sự mâu thuẫn. Thực tế, bà T1 vay tiền của bà G với số tiền 500.000.000 đồng và cộng lãi thành số tiền 1.950.000.000 đồng. Do đó, bà T1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G.

Yêu cầu Tòa án tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận giấy nhận nợ ngày 15-4-2024 vô hiệu. Bà T1 đồng ý trả cho bà G số tiền 467.000.000 đồng.

3. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 288/2025/DS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, đã quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị G.
- Buộc bà Vũ Thị T1 trả cho bà Phạm Thị G số tiền 1.926.000.000 đồng.
- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

4. Kháng cáo:

Bà Vũ Thị T1 đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà chỉ đồng ý trả cho bà G số tiền 467.000.000 đồng.

5. Phần phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

5.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5.2. Quan điểm đối với kháng cáo:

Kiểm sát viên đã đánh giá về vụ án, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp thêm một số tài liệu chứng cứ mới, đủ cơ sở xác định cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung và kháng cáo:

Trên cơ sở hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, đại diện bà T1 thừa nhận 02 bên có mối quan hệ quen biết, bà G nhiều lần cho bà T1 vay tiền; tất cả các lần vay tiền, đều có giấy và bà T1 đã trả cho bà G đầy đủ. Đối với giấy vay số tiền 1.950.000.000 đồng ngày 15-4-2024, bà T1 tự viết và ký tên. Bà trình bày số tiền này bao gồm cả tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi. Quá trình vay, bà đã trả được 11 tháng với tổng số tiền 33.000.000 đồng; trong đó, 08 tháng trả bằng tiền mặt không có tài liệu thể hiện và 3 tháng chuyển khoản có sao kê ngân hàng kèm theo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bà T1 vẫn giữ nguyên lời trình bày. Việc bà T1 cho rằng số tiền 1.950.000.000 đồng là do cộng tiền lãi từ khoản vay 500.000.000 đồng, nhưng bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày trên; ngoài ra, đại diện bà T1 cho rằng mức lãi suất của số tiền 500.000.000 đồng là 20%, tính từ ngày 19-12-2022 và 25-12-2022; tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã tính toán, kết quả số tiền không khớp và còn cao hơn nhiều. Trong khi đó, giấy nhận nợ không thể hiện việc cộng lãi, mức lãi suất, thời gian tính lãi và cũng không có thỏa thuận nào về việc nhập lãi vào tiền gốc; giấy nhận nợ này do bà T1 tự viết và ký tên, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn còn xuất trình rất nhiều giấy vay tiền (09 giấy), nhận nợ tương tự như giấy vay nợ nêu trên với rất nhiều khoản tiền và thời gian khác

nhau và đều không ghi lãi suất như giấy nhận nợ đang khởi kiện trong vụ án này. Sau khi được Hội đồng xét xử giải thích, nguyên đơn xác nhận ngoài khoản nợ kiện đòi trong vụ án này, bị đơn không còn nợ nguyên đơn khoản tiền nào khác.

Đối với số tiền nguyên đơn xác định bị đơn đã trả được 24.000.000 đồng, còn bị đơn cho rằng đã trả 33.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Do đó, không có căn cứ xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn 33.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T1 đề nghị xác định Giấy nhận nợ ngày 15-4-2024 là vô hiệu. Xét thấy, bà G và bà T1 đều là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; bà T1 tự nguyện viết và ký tên vào giấy nhận nợ không bị ai lừa dối, ép buộc; đây là giao dịch dân sự không thuộc điều cấm của luật, phù hợp với quy định tại các Điều 117, 118, 122 và 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; do đó, không có căn cứ xác định Giấy nhận nợ ngày 15-4-2024 giữa bà G và bà T1 là vô hiệu.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T1.

[2] Án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Vũ Thị T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí; do đó, bà T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 288/2025/DS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

Áp dụng các Điều 278, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; quy định về án phí nêu trên (mục [3]).

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Giấy nhận nợ ngày 15-4-2024 đối với bị đơn bà Vũ Thị T1.

Buộc bà Vũ Thị T1 phải trả cho bà Phạm Thị G số tiền 1.926.000.000 đồng (một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu đồng).

2. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020 và 2022).

3. Án phí:

Bà Vũ Thị T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân khu vực 1;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1;
- Lưu: Hồ sơ vụ án và VP⁽¹⁴⁾.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành